



ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY
HÒA THỌ

THÁNG 8 NĂM 2026

MỤC LỤC

Chương I

ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1: Định nghĩa.....	3
-------------------------	---

Chương II

TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 2: Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động và người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty	5
---	---

Chương III

MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 3: Mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty	6
Điều 4: Phạm vi kinh doanh và hoạt động.....	7
Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty	7

Chương IV

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CHỨNG CHỈ CỔ PHIẾU, CHỨNG KHOÁN VÀ SỔ ĐĂNG KÝ CỔ ĐÔNG

Điều 6: Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập	9
Điều 7: Chứng nhận cổ phần	10
Điều 8: Chứng chỉ chứng khoán khác.....	11
Điều 9: Chuyển nhượng cổ phần	11
Điều 10: Thu hồi cổ phần	12
Điều 11: Phát hành trái phiếu	12
Điều 12: Mua lại cổ phần.....	13

Chương V

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 13: Cơ cấu tổ chức quản lý	14
---------------------------------------	----

Chương VI

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 14: Quyền của cổ đông.....	16
Điều 15: Nghĩa vụ của cổ đông	19
Điều 16: Đại hội đồng cổ đông.....	20
Điều 17: Quyền và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ	21
Điều 18: Các đại diện được uỷ quyền.....	23
Điều 19: Thay đổi các quyền	24
Điều 20: Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp ĐHĐCĐ.....	24
Điều 21: Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ.....	25
Điều 22: Thê thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ	26
Điều 23: Điều kiện để Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua.....	28
Điều 24: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ	28
Điều 25: Nghị quyết, Biên bản họp ĐHĐCĐ	30
Điều 26: Yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ.....	31

Chương VII

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 27: Thành phần và nhiệm kỳ HĐQT.....	32
Điều 28: Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT.....	33
Điều 29: Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐQT	36
Điều 30: Các cuộc họp của HĐQT	37
Điều 31: Thường trực HĐQT và các tiểu ban của HĐQT	40

Chương VIII

TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, CÁN BỘ ĐIỀU HÀNH KHÁC VÀ NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY

Điều 32: Tổ chức bộ máy quản lý.....	42
--------------------------------------	----

Điều 33: Cán bộ điều hành	43
Điều 34: Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc	43
Điều 35: Người phụ trách quản trị Tổng Công ty	46
Chương IX	
BAN KIỂM SOÁT	
Điều 36: Thành viên Ban Kiểm soát.....	47
Điều 37: Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát.....	48
Điều 38: Cuộc họp của Ban Kiểm soát.....	50
Điều 39: Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát.....	50
Chương X	
TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ ĐIỀU HÀNH KHÁC CỦA TỔNG CÔNG TY	
Điều 40: Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi.....	51
Điều 41: Công khai các lợi ích liên quan.....	52
Điều 42: Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	53
Chương XI	
QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ TỔNG CÔNG TY	
Điều 43: Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ.....	53
Chương XII	
CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN TỔNG CÔNG TY	
Điều 44: Công nhân viên và công đoàn.....	54
Chương XIII	
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN	
Điều 45: Phân phối lợi nhuận	54
Chương XIV	
TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN	
Điều 46: Tài khoản ngân hàng.....	55
Điều 47: Trích quỹ.....	56
Điều 48: Năm tài chính.....	56
Điều 49: Chế độ kế toán	56
Chương XV	
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG	
Điều 50: Báo cáo năm, bán niên và quý	56
Điều 51: Báo cáo thường niên	57
Chương XVI	
KIỂM TOÁN CÔNG TY	
Điều 52: Kiểm toán.....	57
Chương XVII	
CON DẤU	
Điều 53: Con dấu	57
Chương XVIII	
CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ	
Điều 54: Chấm dứt hoạt động.....	57
Điều 55: Trường hợp bế tắc giữa các thành viên HĐQT và cổ đông	58
Điều 56: Thanh lý	58
Chương XIX	
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	
Điều 57: Giải quyết tranh chấp nội bộ	59
Chương XX	
BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	
Điều 58: Bổ sung và sửa đổi Điều lệ	59
Chương XXI	
NGÀY HIỆU LỰC	
Điều 59: Ngày hiệu lực.....	60

PHẦN MỞ ĐẦU

Điều lệ này của Tổng Công ty cổ phần Dệt May Hoà Thọ (dưới đây gọi tắt là “**Tổng Công ty**” hoặc “**Công Ty**”) là cơ sở pháp lý cho toàn bộ hoạt động của Tổng Công ty, được sửa đổi, bổ sung theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020 và Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019. Điều lệ, các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị nếu đã được thông qua một cách hợp lệ phù hợp với luật pháp liên quan sẽ là những quy tắc và quy định ràng buộc để tiến hành hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Điều lệ sửa đổi, bổ sung lần này nhằm phù hợp với thông lệ quản trị hiện đại theo Điều lệ mẫu đã được Bộ tài chính ban hành (theo Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán).

Điều lệ sửa đổi bổ sung này đã được thông qua theo Nghị quyết số 22/NQ-DHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ được tổ chức vào ngày 24 tháng 4 năm 2026 bao gồm 21 chương và 59 điều.

Chương I

ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1: Định nghĩa

- 1.1 Trong Điều lệ này, trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sẽ có ý nghĩa như quy định dưới đây:
- a. “Vốn điều lệ” là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ này;
 - b. “Cổ phần có quyền biểu quyết” là cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c. “Luật Doanh nghiệp” là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;
 - d. “Luật Chứng khoán” là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019;
 - e. “Ngày thành lập” có nghĩa là ngày mà Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu.
 - f. “Người quản lý doanh nghiệp” là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác được quy định trong Điều lệ này;
 - g. “Người quản lý khác” của Tổng Công ty bao gồm Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc điều hành, Kế toán trưởng;

- h. “Cán bộ điều hành” là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc điều hành, Kế toán trưởng và các vị trí điều hành khác trong Tổng Công ty được Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm và phê chuẩn từ chức danh Trưởng các phòng ban Tổng Công ty và Giám đốc các đơn vị thành viên, đại diện quản lý phần vốn của Tổng Công ty tại các công ty con, công ty liên kết trở lên;
 - i. “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Điều 4.46 Luật chứng khoán;
 - j. “Thời hạn hoạt động” là thời hạn hoạt động của Tổng Công ty được quy định tại Điều 2.5 của Điều lệ này và thời hạn gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty thông qua bằng nghị quyết.
 - k. “Hội đồng quản trị” có nghĩa là Hội đồng quản trị của Tổng Công ty và được viết tắt là “HĐQT”;
 - l. “Đại Hội đồng cổ đông” có nghĩa là Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và được viết tắt là “ĐHĐCD”;
 - m. “Địa bàn kinh doanh” có nghĩa là lãnh thổ Việt Nam và nước ngoài;
 - n. “Chuyển nhượng cổ phần” là việc cổ đông thực hiện chuyển một phần hoặc toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của mình cho người khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.
 - o. “Pháp luật” là hệ thống những văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 4, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 22/6/2015 và được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 63/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội ban hành ngày 18/6/2020;
 - p. “Cổ đông” có nghĩa là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Tổng Công ty;
 - q. “Cổ đông lớn” là cổ đông sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Tổng Công ty;
 - r. “Tổng Công ty” có nghĩa là Tổng Công ty cổ phần Dệt May Hoà Thọ;
 - s. “Công ty mẹ” có nghĩa là Tổng Công ty cổ phần Dệt May Hoà Thọ;
 - t. “Giá thị trường của cổ phần” có nghĩa là giá cổ phần của Tổng Công ty giao dịch trên thị trường chứng khoán hoặc do một tổ chức định giá chuyên nghiệp xác định;
 - u. “VNĐ” hoặc “Việt Nam Đồng” là đồng tiền hợp pháp của Việt Nam;
 - v. “Việt Nam” là nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
 - w. Các trường hợp được coi là vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của người quản lý Tổng Công ty: Các trường hợp vi phạm Điều 40 Điều lệ này; hoặc Tổng Công ty có dấu hiệu thua lỗ đến 50% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- 1.2 Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế của chúng.

- 1.3 Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung, tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.
- 1.4 Khi được sử dụng trong Điều lệ này, tùy từng ngữ cảnh, từ “người” được hiểu là cá nhân hoặc tổ chức.

Chương II

TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, VÀ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 2: Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động và người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty

- 2.1 Tên Tổng Công ty:
- * Tên tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HOÀ THỌ**
 - * Tên tiếng Anh: **HOA THO TEXTILE - GARMENT JOINT STOCK CORPORATION**
 - * Tên viết tắt : **HOA THO CORP**
- 2.2 Tổng Công ty là Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với luật pháp hiện hành của Việt Nam.
- 2.3 Trụ sở đăng ký của Tổng Công ty là:
- * Địa chỉ trụ sở chính: 36 Ông Ích Đường, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.
 - * Điện thoại : (0236) 3846290
 - * Fax : (0236) 3846216
 - * E-mail : office@hoatho.com.vn
 - * Website : www.hoatho.com.vn
- 2.4 Tổng Công ty có thể thành lập các công ty con, chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty phù hợp với quyết định của HĐQT và trong phạm vi luật pháp cho phép.
- 2.5 Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn quy định tại Điều 54.1 và Điều 54.2 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty là vô thời hạn kể từ ngày thành lập.
- 2.6 Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty
- a. Tổng Giám đốc là Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty;
 - b. Trừ khi được ĐHĐCĐ quyết định khác tùy từng thời điểm và trên cơ sở từng trường hợp cụ thể, người đại diện theo pháp luật có các quyền và nghĩa vụ như sau:
 - (i) có toàn quyền và chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng con dấu Tổng Công ty và toàn bộ bản gốc các giấy tờ hồ sơ của Tổng Công ty;

- (ii) thay mặt và đại diện Tổng Công ty, ký tất cả các tài liệu có liên quan đến các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật với tư cách là Tổng Giám đốc được quy định tại Điều lệ Tổng Công ty này;
- (iii) đại diện Tổng Công ty với tư cách là nguyên đơn, bị đơn hoặc người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong tố tụng trọng tài hoặc Tòa án;
- (iv) đại diện cho Tổng Công ty trước bất kỳ bên thứ ba nào bao gồm cả các cơ quan Chính phủ tại Việt Nam; và
- (v) các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty này và Luật Doanh nghiệp.

Chương III

MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 3: Mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty

3.1. Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may; sản xuất sợi; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Kinh doanh khách sạn; Kinh doanh nhà hàng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn giấy các loại; Khai thác nước sạch phục vụ sản xuất công nghiệp và sinh hoạt; Sản xuất các sản phẩm cơ khí; Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà ăn; Bán buôn các sản phẩm cơ khí; Gia công kết cấu khung nhà thép các loại; Gia công chế tạo hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại; Lắp đặt kết cấu khung nhà thép các loại; Xây dựng dân dụng; Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị; Lắp đặt hệ thống thông gió, làm mát nhà xưởng công trình, hệ thống áp lực các loại; Sản xuất điện mặt trời; Khám chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu tại Trạm Y tế Tổng Công ty; Bán lẻ trong siêu thị (supermarket); Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Hoạt động dịch vụ Logistics, dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; hoạt động của các đại lý vận chuyển hàng hóa đường biển, đường sắt, đường bộ, đường hàng không trong và ngoài nước; Hoạt động dịch vụ phát triển phần mềm ứng dụng, dịch vụ hỗ trợ và giới thiệu chương trình ứng dụng, khắc phục các sự cố máy tính và cài đặt phần mềm.

3.2. Mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty là:

- a. Tổng Công ty được thành lập để huy động và sử dụng nguồn vốn trong việc sản xuất kinh doanh các sản phẩm theo ngành nghề ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và phù hợp với quy định của pháp luật.
- b. Xây dựng, phát triển Tổng Công ty thành một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đa ngành, có tiềm lực tài chính và trình độ kỹ thuật - công nghệ tiên tiến đáp ứng yêu cầu phát triển ngành dệt may hiện đại.
- c. Nâng cao hiệu quả kinh doanh nhằm tối đa hoá lợi nhuận có được của Tổng Công ty cho các cổ đông, nâng cao giá trị Tổng Công ty và không ngừng cải

thiện đời sống, điều kiện làm việc, thu nhập cho người lao động và làm tròn nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

- d. Từng bước đưa “HOA THO CORP” trở thành một thương hiệu dệt may hàng đầu Việt Nam của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
- e. Nếu bất kỳ mục tiêu nào trong số các mục tiêu nêu tại điểm 3.2 Điều này cần phải có sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền thì Tổng Công ty chỉ thực hiện mục tiêu đó sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4: Phạm vi kinh doanh và hoạt động

- 4.1. Tổng Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành các hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề quy định tại Điều lệ này đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.
- 4.2. Tổng Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được Pháp luật cho phép và được HĐQT phê chuẩn.
- 4.3. ĐHĐCĐ uỷ quyền cho HĐQT quyết định việc bổ sung, thay đổi ngành nghề kinh doanh khác được Pháp luật cho phép để đảm bảo nắm bắt kịp thời các cơ hội kinh doanh.

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty

5.1. Quyền của Tổng Công ty:

- a. Tự chủ kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; được Nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.
- b. Tự chủ và chịu trách nhiệm về tài chính; về phân bổ và sử dụng vốn.
- c. Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.
- d. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.
- e. Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.
- f. Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.
- g. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của Tổng Công ty.
- h. Tự do lựa chọn hình thức huy động vốn như vay, phát hành, chuyển nhượng, các cổ phiếu, trái phiếu theo quy định của Pháp luật.
- i. Xuất nhập khẩu hàng hoá theo quy định của Pháp luật.
- j. Quyết định phân phối lợi nhuận cho các cổ đông sau khi đã làm đủ nghĩa vụ với Nhà nước; lập quỹ và sử dụng các quỹ theo quy định của Nhà nước và Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- k. Tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của Tổng Công ty.

- l. Từ chối các yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được Pháp luật quy định.
- m. Khiếu nại, tố cáo theo quy định của Pháp luật về khiếu nại, tố cáo và tham gia tố tụng theo quy định của Pháp luật.
- n. Được quyền bảo hộ về quyền sở hữu công nghiệp và trí tuệ, bao gồm: các sáng chế, giải pháp hữu ích, nhãn hiệu sản phẩm, kiểu dáng công nghiệp, tên gọi xuất xứ của hàng hoá theo quy định của Pháp luật Việt Nam.
- o. Được hưởng các ưu đãi về thuế của Nhà nước đối với Doanh nghiệp Nhà nước chuyển đổi thành Công ty cổ phần.
- p. Các quyền khác theo quy định của Pháp luật.

5.2. Nghĩa vụ của Tổng Công ty:

- a. Đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh khi kinh doanh ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.
- b. Sử dụng có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn của Tổng Công ty.
- c. Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu thị trường, khả năng phát triển của Tổng Công ty và tổ chức thực hiện có hiệu quả chiến lược, kế hoạch đề ra.
- d. Sử dụng hợp lý lao động, tài sản đảm bảo hiệu quả kinh tế.
- e. Công bố và chịu trách nhiệm về tính sát thực các báo cáo tài chính hàng năm và các thông tin về hoạt động của Tổng Công ty cho các cổ đông theo quy định. Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của Pháp luật về kế toán.
- f. Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật.
- g. Bảo đảm quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của Pháp luật về lao động; về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động; bảo đảm cho người lao động tham gia quản lý Tổng Công ty theo quy định của Pháp luật về lao động và ưu tiên sử dụng lao động trong nước.
- h. Bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hoá, dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố.
- i. Thực hiện chế độ thống kê và báo cáo định kỳ các thông tin về tình hình tài chính của Tổng Công ty với cơ quan Nhà nước theo quy định; khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.
- j. Tuân thủ các quy định về an ninh, quốc phòng, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường, môi sinh, di tích, danh lam thắng cảnh theo quy định của Pháp luật.
- k. Chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật.
- l. Thực hiện các nghĩa vụ khác mà Điều lệ này và Pháp luật quy định.

Chương IV

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CHỨNG CHỈ CỔ PHIẾU, CHỨNG KHOÁN VÀ SỔ ĐĂNG KÝ CỔ ĐÔNG

Điều 6: Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

- 6.1. “Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm thành lập là 45.000.000.000 đồng (Bốn mươi lăm tỷ đồng), được chia thành 4.500.000 cổ phần (Bốn triệu năm trăm cổ phần); tại thời điểm 30/07/2026 là 432.023.920.000 đồng (Bốn trăm ba mươi hai tỷ, không trăm hai mươi ba triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng).

Tổng số vốn điều lệ của Tổng Công ty được chia thành 43.202.392 cổ phần (Bốn mươi ba triệu, hai trăm lẻ hai nghìn, ba trăm chín mươi hai cổ phần) với mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).” Tổng Công ty chỉ có thể tăng vốn điều lệ khi được ĐHĐCĐ thông qua phù hợp với quy định của Pháp luật.

- 6.2. Vốn điều lệ của Tổng Công ty chỉ được sử dụng vào các mục đích như:
- a. Mua sắm tài sản cố định, máy móc trang thiết bị.
 - b. Phát triển kỹ thuật nghiệp vụ.
 - c. Mua cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn, liên doanh.
 - d. Các dự trữ cần thiết về động sản, bất động sản phù hợp với quy định của Pháp luật.
 - b. Kinh doanh theo nội dung hoạt động của Tổng Công ty.
- 6.3. Các cổ phần của Tổng Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này đều là cổ phần phổ thông, kể cả các cổ phần của Nhà nước. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo cổ phần được quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Điều lệ này.
- 6.4. Tổng Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ và phù hợp với các quy định của Pháp luật.
- 6.5. Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần và các thông tin khác về cổ đông sáng lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp được nêu tại phụ lục I đính kèm. Phụ lục này là một phần của Điều lệ này.
- Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho tất cả cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của họ trong Tổng Công ty, trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định khác, số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do HĐQT của Tổng Công ty quyết định. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp ĐHĐCĐ có chấp thuận khác.
- 6.6. HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong tổng số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp quy định tại điểm sau đây:
- a. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập.

- b. Cổ phần bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của họ ở Tổng Công ty.
 - c. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
 - d. Các trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do HĐQT quyết định.
- 6.7. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ tiền và những thông tin về người mua được ghi đúng, ghi đủ vào Sổ đăng ký cổ đông. Kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần sẽ trở thành cổ đông của Tổng Công ty.
- 6.8. Sau khi cổ phần được bán và đã hoàn tất việc thanh toán tiền mua cổ phần, Tổng Công ty sẽ phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Tổng Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó của Tổng Công ty.
- 6.9. Tổng Công ty có thể mua cổ phần do chính Tổng Công ty đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi) theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và Pháp luật hiện hành. Cổ phần do Tổng Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và HĐQT có thể chào bán theo những hình thức được ĐHĐCĐ cho phép và phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn liên quan.
- 6.10. Khi Tổng Công ty phát hành thêm cổ phần để chào bán trên thị trường chứng khoán thì thực hiện theo quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 7: Chứng nhận cổ phần

- 7.1. Cổ đông của Tổng Công ty được cấp chứng nhận cổ phần tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
- 7.2. Chứng nhận cổ phần phải có dấu của Tổng Công ty và chữ ký của đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp. Chứng nhận cổ phần phải bao gồm các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp như sau:
- a. Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Tổng Công ty.
 - b. Số lượng cổ phần và loại cổ phần.
 - c. Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu.
 - d. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức.
 - e. Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Tổng Công ty.
 - f. Số đăng ký tại Sổ đăng ký cổ đông của Tổng Công ty và ngày phát hành cổ phiếu.

- g. Các nội dung khác theo quy định tại các Điều 116, 117 và 118 của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.
- 7.3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Tổng Công ty hoặc trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Tổng Công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng nhận cổ phần. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Tổng Công ty chi phí in chứng nhận cổ phần.
- 7.4. Trường hợp cổ đông chỉ chuyển nhượng một phần cổ phần trong cổ phiếu kể cả cổ phiếu ghi danh hay không ghi danh thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và Tổng Công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.
- 7.5. Nếu trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác, người sở hữu cổ phiếu đó có thể yêu cầu được cấp chứng nhận cổ phần mới theo đề nghị của cổ đông đó, với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Tổng Công ty. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây: (i) cam kết cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Tổng Công ty để tiêu hủy; (ii) cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới; (và (iii) thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc hủy hoại dưới hình thức khác.
- Đối với cổ phiếu có giá trị danh nghĩa trên 10.000.000 (mười triệu) đồng, trước khi tiếp nhận đề nghị cấp cổ phiếu mới, Tổng Công ty có thể yêu cầu chủ sở hữu cổ phiếu đăng thông báo về việc cổ phiếu bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác và sau mười lăm (15) ngày, kể từ ngày đăng thông báo Tổng Công ty sẽ xem xét cấp cổ phiếu mới.
- 7.6. Cho dù có quy định tại Điểm 6.8 trên, cổ đông vẫn phải gìn giữ cổ phiếu cẩn thận, không làm rách nát, hư hỏng, nhoè, mờ và có trách nhiệm độc lập về việc bảo quản chứng chỉ và Tổng Công ty sẽ không chịu trách nhiệm trong mọi trường hợp những chứng chỉ này bị mất cắp hoặc sử dụng với mục đích lừa đảo.
- 7.7. Tại từng thời điểm, Tổng Công ty có thể thay đổi hình thức ghi nhận quyền sở hữu cổ phần của cổ đông phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ này.

Điều 8: Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Tổng Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo Pháp luật của Tổng Công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 9: Chuyển nhượng cổ phần

- 9.1. Tất cả các cổ phần đều được tự do chuyển nhượng, trừ khi Điều lệ này và Pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch

chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

- 9.2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 10: Thu hồi cổ phần

- 10.1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phiếu, HĐQT thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại và chịu trách nhiệm tương ứng với tổng mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với nghĩa vụ tài chính của Tổng Công ty cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do không thanh toán đầy đủ gây ra cho Tổng Công ty.
- 10.2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ nếu không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán sẽ bị thu hồi.
- 10.3. HĐQT có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện. Việc thu hồi này sẽ bao gồm tất cả cổ tức được công bố đối với cổ phần bị thu hồi mà thực tế chưa được chi trả cho đến thời điểm thu hồi.
- 10.4. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán. HĐQT có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà HĐQT thấy là phù hợp với Điều lệ này và Pháp luật.
- 10.5. Cổ đông nắm giữ các cổ phần bị thu hồi phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm thanh toán các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi.
- 10.6. Thông báo thu hồi được gửi đến người nắm giữ cổ phần trước khi bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 11: Phát hành trái phiếu

- 11.1 Tổng Công ty có thể phát hành trái phiếu có bảo đảm và không có bảo đảm, có thể phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền đặt mua, cho phép người nắm giữ chứng quyền được mua cổ phần khi được ĐHĐCĐ thông qua và phù hợp với quy định của Pháp luật. HĐQT có quyền quyết định loại trái phiếu, chứng quyền đặt mua, thời điểm phát hành và tổng giá trị trái phiếu và phải báo cáo - giải trình phương án phát hành trái phiếu, chứng quyền với ĐHĐCĐ tại phiên họp gần nhất.
- 11.2 Trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác, Tổng Công ty không được quyền phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây:

- a. Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó.
 - b. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.
 - c. Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a và điểm b khoản này.
- 11.3 Tổng Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được ĐHĐCĐ thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 12: Mua lại cổ phần

12.1 Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:

- a. Cổ đông được quyền yêu cầu Tổng Công ty mua lại cổ phần của mình khi:
 - Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Tổng Công ty hoặc;
 - Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ này.
- b. Thủ tục yêu cầu Tổng Công ty mua lại cổ phần:
 - Yêu cầu Tổng Công ty mua lại cổ phần của cổ đông phải được làm bằng văn bản, trong đó nêu rõ: Tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Tổng Công ty mua lại;
 - Yêu cầu phải được gửi đến Tổng Công ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua quyết định tổ chức lại Tổng Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều 12.1(a) này.
- c. Nghĩa vụ của Tổng Công ty khi nhận được yêu cầu mua lại cổ phần:
 - Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu mua lại cổ phần quy định tại Điều này, Tổng Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông với giá thị trường hoặc giá được xác định theo thỏa thuận giữa cổ đông đó và HĐQT;
 - Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Tổng Công ty giới thiệu ít nhất ba (03) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

12.2 Mua lại cổ phần theo quyết định của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức theo quy định sau đây:

- a. HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần đã phát hành trong thời hạn mười hai (12) tháng. Trong các trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định;

- b. HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Điều 12.2(c) dưới đây;
- c. Tổng Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần mà họ có trong Tổng Công ty. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Tổng Công ty phải được thông báo đến tất cả cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có các nội dung sau:
 - Tên, trụ sở của Tổng Công ty;
 - Tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại;
 - Giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại;
 - Thời hạn và thủ tục thanh toán;
 - Thời hạn và thủ tục để cổ đông đăng ký bán cổ phần cho Tổng Công ty. Cổ đông phải gửi đăng ký bán cổ phần của mình đến Tổng Công ty trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo.
- d. Tổng Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp.

Chương V

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 13: Cơ cấu tổ chức quản lý

13.1 Mô hình quản trị Tổng Công ty bao gồm:

- a. Đại hội đồng Cổ đông.
- b. Hội đồng quản trị.
- c. Ban Kiểm soát.
- d. Tổng giám đốc.

13.2 Nguyên tắc tổ chức hoạt động:

- a. Cơ quan quyết định cao nhất của Tổng Công ty là ĐHĐCĐ.
- b. ĐHĐCĐ bầu HĐQT thay mặt ĐHĐCĐ quản lý Tổng Công ty giữa hai kỳ họp ĐHĐCĐ. HĐQT bổ nhiệm hoặc thuê Tổng Giám đốc để điều hành mọi hoạt động của Tổng Công ty.

13.3 Tổng Công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và các Công ty liên kết trong đó Tổng Công ty đóng vai trò là Công ty mẹ.

- a. Cơ cấu tổ chức Công ty mẹ bao gồm: Các phòng ban chức năng và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty.
- b. Các Công ty con là các Công ty cổ phần, Công ty TNHH mà Tổng Công ty:
 - (i) sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của công ty đó;

- (ii) có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên HĐQT, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của công ty đó;
 - (iii) có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó.
- c. Các Công ty liên kết là các Công ty mà Tổng Công ty có vốn góp nhưng không thỏa mãn các điều kiện như quy định tại Điều 13.3(b) ở trên hoặc các Công ty có liên kết với Tổng Công ty về khai thác thị trường, về thương hiệu và các hình thức liên kết khác.

(Công ty mẹ, các Công ty con và Công ty liên kết sau đây gọi tắt là “Nhóm Công ty”).

13.4 Các nguyên tắc và quan hệ giữa các Công ty trong Nhóm Công ty:

- a. Công ty mẹ, các Công ty con và Công ty liên kết là những pháp nhân độc lập quan hệ với nhau thông qua các thỏa thuận trong Hợp đồng, điều lệ các Công ty và các quy chế hoạt động nội bộ.
- b. Công ty con không được đầu tư mua cổ phần, góp vốn vào Công ty mẹ. Các Công ty con của cùng một Công ty mẹ không được đồng thời cùng góp vốn, mua cổ phần để sở hữu chéo lẫn nhau.
- c. Các Công ty con có cùng một Công ty mẹ là doanh nghiệp có sở hữu ít nhất 65% vốn nhà nước không được cùng nhau góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác hoặc để thành lập doanh nghiệp mới theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

13.5 Quyền và trách nhiệm của Công ty mẹ đối với Công ty con:

- a. Hợp đồng, giao dịch và quan hệ khác giữa Công ty mẹ và Công ty con đều phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với các chủ thể pháp lý độc lập.
- b. Trường hợp Công ty mẹ can thiệp ngoài thẩm quyền của chủ sở hữu, thành viên hoặc cổ đông và buộc Công ty con phải thực hiện hoạt động kinh doanh trái với thông lệ kinh doanh bình thường hoặc thực hiện hoạt động không sinh lợi mà không đền bù hợp lý trong năm tài chính liên quan, gây thiệt hại cho Công ty con thì Công ty mẹ phải chịu trách nhiệm về thiệt hại đó.
- c. Người quản lý của Công ty mẹ chịu trách nhiệm về việc can thiệp buộc Công ty con thực hiện hoạt động kinh doanh quy định tại điểm b khoản này phải liên đới cùng Công ty mẹ chịu trách nhiệm về các thiệt hại đó.
- d. Trường hợp Công ty mẹ không đền bù cho Công ty con theo quy định tại điểm b khoản này thì chủ nợ hoặc thành viên, cổ đông có sở hữu ít nhất 1% vốn điều lệ của Công ty con có quyền nhân danh chính mình hoặc nhân danh Công ty con đòi Công ty mẹ đền bù thiệt hại cho Công ty con.
- e. Trường hợp hoạt động kinh doanh như quy định tại điểm b khoản này do Công ty con thực hiện đem lại lợi ích cho Công ty con khác của Công ty mẹ thì Công ty con được hưởng lợi đó phải liên đới cùng Công ty mẹ hoàn trả khoản lợi được hưởng đó cho Công ty con bị thiệt hại.

13.6 Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con:

- a. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, ngoài báo cáo và tài liệu theo quy định của Pháp luật, Công ty mẹ còn phải lập các báo cáo sau đây:
 - Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ - các Công ty con theo quy định.
 - Báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hằng năm của Công ty mẹ, Công ty con.
 - Báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành của Công ty mẹ - Công ty con.
- b. Người chịu trách nhiệm lập báo cáo quy định tại điểm a khoản này chưa được lập và đệ trình các báo cáo đó nếu chưa nhận được đầy đủ báo cáo tài chính của các Công ty con.
- c. Khi có yêu cầu của người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ, người đại diện theo pháp luật của Công ty con phải cung cấp các báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của Công ty mẹ - Công ty con.
- d. Người chịu trách nhiệm lập báo cáo của Công ty mẹ sử dụng báo cáo quy định tại Điều 13.6(c) này để lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tổng hợp của Công ty mẹ và Công ty con nếu không có nghi ngờ về việc báo cáo do Công ty con lập và đệ trình có thông tin sai lệch, không chính xác hoặc giả mạo.
- e. Trường hợp người quản lý Công ty mẹ đã áp dụng các biện pháp cần thiết trong phạm vi thẩm quyền mà vẫn không nhận được báo cáo, tài liệu và thông tin cần thiết như quy định từ Công ty con thì người quản lý Công ty mẹ vẫn lập và trình báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của Công ty mẹ - Công ty con. Báo cáo có thể gồm hoặc không gồm các thông tin từ Công ty con đó, nhưng phải có giải trình cần thiết để tránh hiểu nhầm hoặc hiểu sai lệch.
- f. Các báo cáo, tài liệu quyết toán tài chính hằng năm của Công ty mẹ, các Công ty con và các báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tổng hợp của Công ty mẹ - Công ty con phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty mẹ. Bản sao của các báo cáo, tài liệu quy định tại khoản này phải có ở các chi nhánh của Công ty mẹ trên lãnh thổ Việt Nam.
- g. Đối với các Công ty con, ngoài các báo cáo, tài liệu theo quy định của Pháp luật, còn phải lập và đệ trình báo cáo tổng hợp về mua, bán và các giao dịch khác với Công ty mẹ.

Chương VI

CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 14: Quyền của cổ đông

- 14.1 Cổ đông là người chủ sở hữu Tổng Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Tổng Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Tổng Công ty.

14.2 Người nắm giữ cổ phần phổ thông có các quyền sau:

- a. Tham dự, phát biểu trong các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại ĐHĐCĐ hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ Tổng Công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

Cổ đông có quyền cử đại diện theo uỷ quyền (bằng văn bản) đại diện cho mình thực hiện các quyền của cổ đông, tham gia HĐQT, Ban Kiểm soát của Tổng Công ty phù hợp quy định của Điều lệ này và Pháp luật hiện hành.

Trường hợp, cổ đông là tổ chức có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo uỷ quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Tổng Công ty và chỉ có hiệu lực đối với công ty kể từ ngày Tổng Công ty nhận được văn bản. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp của cổ đông.
- Số lượng người đại diện theo uỷ quyền và tỷ lệ sở hữu cổ phần, loại cổ phần tương ứng của mỗi người đại diện theo uỷ quyền, ngày đăng ký cổ đông tại Tổng Công ty.
- Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của từng người đại diện theo uỷ quyền.
- Số cổ phần được uỷ quyền đại diện.
- Thời hạn đại diện theo uỷ quyền tương ứng của từng người đại diện theo uỷ quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện.
- Họ, tên, chữ ký có đóng dấu của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và của người đại diện theo uỷ quyền.

Tổng Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo uỷ quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo.

Trường hợp cổ đông là tổ chức mới được hợp nhất từ tổ chức cũ hoặc thừa kế quyền và nghĩa vụ của tổ chức cũ, thì cổ đông mới này phải gửi cho HĐQT các văn bản pháp lý về hợp nhất hoặc thừa kế để xử lý về cổ phần, cổ đông, cổ phiếu và người đại diện theo pháp luật hiện hành.

- b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của ĐHĐCĐ.
- c. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ cho người khác trừ trường hợp quy định tại Điều 120.3, Điều 127.1 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của Pháp luật có liên quan.
- d. Được ưu tiên mua cổ phần mới được chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu, trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định bán cổ phần cho các nhà đầu tư bên ngoài.

- e. Xem xét, tra cứu, và trích lục các thông tin liên quan đến cổ đông trong danh sách cổ đông đủ tư cách tham gia Đại hội đồng cổ đông và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình.
 - f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tổng Công ty, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của ĐHĐCĐ.
 - g. Trong trường hợp Tổng Công ty bị giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vào Tổng Công ty sau khi Tổng Công ty đã thanh toán cho các chủ nợ và các cổ đông nắm giữ loại cổ phần khác của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật.
 - h. Yêu cầu Tổng Công ty mua lại cổ phần của họ trong các trường hợp quy định của Điều 132 Luật Doanh nghiệp.
 - i. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Tổng Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được ĐHĐCĐ thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông.
 - j. Ủy quyền bằng văn bản cho người khác tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ và việc ủy quyền này chỉ có giá trị cho một lần họp ĐHĐCĐ.
 - k. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Tổng Công ty công bố theo quy định của Pháp luật;
 - l. Được thông tin về tình hình hoạt động của Tổng Công ty, được yêu cầu HĐQT cung cấp thông tin về kết quả kinh doanh (hàng năm) có liên quan đến quyền lợi của cổ đông, trừ những bí mật về hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bí mật công nghệ sản xuất, chiến lược, chiến dịch marketing, lựa chọn đối tác, khách hàng, phương pháp tác nghiệp kinh doanh...
 - m. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
 - n. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.
- 14.3 Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông nắm giữ 5% (năm phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông, có các quyền sau:
- a. Đề cử các ứng viên HĐQT và Ban Kiểm soát theo quy định tương ứng tại các Điều 27.2 và Điều 36.4 Điều lệ này.
 - b. Yêu cầu HĐQT thực hiện việc triệu tập ĐHĐCĐ theo các quy định tại Điều 115.3 và 140 Luật Doanh nghiệp.
 - c. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn đối với danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại ĐHĐCĐ sau mỗi cuộc họp ĐHĐCĐ;
 - d. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và các nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm của Tổng Công ty và các báo cáo của Ban Kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu

khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tổng Công ty;

- e. Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.
- f. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Tổng Công ty chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp
- g. Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật có liên quan.

Điều 15: Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông có các nghĩa vụ sau:

- 15.1 Tuân thủ Điều lệ Tổng Công ty và các quy chế của Tổng Công ty; chấp hành các nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT.
- 15.2 Tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp. Cổ đông có thể ủy quyền cho thành viên HĐQT làm đại diện cho mình tại ĐHĐCĐ.
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác; và
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
- 15.3 Thanh toán đủ và đúng hạn số cổ phần đã đăng ký mua theo quy định.
- 15.4 Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần hoặc khi có thay đổi địa chỉ so với lần đăng ký trước cho Tổng Công ty.
- 15.5 Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật hiện hành.
- 15.6 Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tổng Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a. Vi phạm Pháp luật.
 - b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

- c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Tổng Công ty.
- 15.7 Chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Tổng Công ty.
- 15.8 Bảo vệ lợi ích, tài sản, bí mật kinh doanh của Tổng Công ty, tham gia các công việc chung của Tổng Công ty khi được phân công.
- 15.9 Bảo mật các thông tin được Tổng Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty và Pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Tổng Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác
- 15.10 Không được rút vốn cổ phần dưới bất kỳ hình thức nào, trừ trường hợp được Tổng Công ty hoặc người khác mua lại theo quy định tại Điều lệ này hoặc trường hợp Tổng Công ty bị giải thể hoặc phá sản. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Tổng Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

Điều 16: Đại hội đồng cổ đông

- 16.1 ĐHĐCĐ là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Tổng Công ty. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần, trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính; hoặc HĐQT có thể quyết định gia hạn nhưng không quá (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
- 16.2 HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. ĐHĐCĐ thường niên quyết định những vấn đề theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty, đặc biệt thông qua các báo cáo tài chính hằng năm và ngân sách tài chính cho năm tài chính tiếp theo. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Tổng Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng Công ty dự họp cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ của Tổng Công ty
- 16.3 HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong các trường hợp sau:
 - a. HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty.
 - b. Bảng cân đối kế toán năm, các báo cáo sáu (06) tháng hoặc quý hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn Điều lệ đã bị mất một nửa (1/2) so với đầu kỳ.
 - c. Số thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Pháp luật.
 - d. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 14.3 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ bằng văn bản. Yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ phải nêu rõ lý do

và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu có thể lập thành nhiều bản để trong đó mỗi bản phải có chữ ký của tối thiểu một cổ đông có liên quan.

- e. Ban Kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban Kiểm soát có lý do tin tưởng rằng thành viên HĐQT hoặc Cán bộ điều hành cấp cao của Tổng Công ty vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ quy định tại Điều 165 Luật Doanh nghiệp hoặc HĐQT hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình.
- f. Các trường hợp khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty.

16.4 Trách nhiệm triệu tập họp ĐHĐCĐ bất thường:

- a. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại Điều 16.3(c) hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điều 16.3(d) và Điều 16.3(e) ở trên. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Tổng Công ty.
- b. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 16.4(a) nêu trên, Ban Kiểm soát phải thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 140.3 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này trong vòng 30 (ba mươi) ngày tiếp theo. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho Tổng Công ty.
- c. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 16.4(b) ở trên thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Điều 16.3(d) ở trên có quyền thay thế HĐQT và Ban Kiểm soát triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 140.4 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ.

- d. Người triệu tập phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp ĐHĐCĐ: lập danh sách cổ đông có quyền dự họp; cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông; lập chương trình và nội dung cuộc họp; chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp; dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, Kiểm soát viên; xác định thời gian và địa điểm họp; gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp này; các công việc khác phục vụ cuộc họp. Tất cả các chi phí triệu tập và tiến hành một cuộc họp ĐHĐCĐ sẽ do Tổng Công ty trả. Những chi phí này sẽ không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự ĐHĐCĐ, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 17: Quyền và nhiệm vụ của ĐHĐCĐ

17.1 ĐHĐCĐ, trong cuộc họp thường niên, có quyền thảo luận và thông qua:

- a. Báo cáo tài chính năm được kiểm toán;
 - b. Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;
 - c. Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Tổng Công ty, về kết quả hoạt động của HĐQT, Tổng giám đốc;
 - d. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và thành viên Ban Kiểm soát; và
 - e. Kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.
- 17.2 ĐHĐCĐ, trong các cuộc họp thường niên và bất thường, thông qua quyết định về các vấn đề sau:
- a. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
 - b. Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà HĐQT đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại ĐHĐCĐ;
 - c. Số lượng thành viên của HĐQT, Ban Kiểm soát;
 - d. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
 - e. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và thay thế thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát;
 - f. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với HĐQT, Ban Kiểm soát;
 - g. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Tổng Công ty;
 - h. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần;
 - i. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Tổng Công ty;
 - j. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Tổng Công ty và chỉ định người thanh lý;
 - k. Kiểm tra và xử lý các vi phạm của HĐQT hoặc Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Tổng Công ty và các cổ đông của Tổng Công ty;
 - l. Quyết định đầu tư, hoặc giao dịch bán tài sản Tổng Công ty hoặc các Công ty con, hoặc giao dịch mua có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty hoặc các Công ty con được ghi trong báo cáo tài chính riêng gần nhất được kiểm toán;
 - m. Tổng Công ty mua lại hơn 10% tổng số cổ phần đã phát hành của mỗi loại;
 - n. Tổng Công ty hoặc các Công ty con của Tổng Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Điều 167.1 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty hoặc các Công ty con được ghi trong báo cáo tài chính riêng gần nhất được kiểm toán;

Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

- o. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho HĐQT, Ban Kiểm soát;
- p. Quyết định số lượng người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty;
- q. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động của HĐQT, Ban Kiểm soát;
- r. Các vấn đề khác theo quy định tại Điều lệ này, các quy chế khác của Tổng Công ty và quy định của Pháp luật.

17.3 Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu cho bất kỳ một nghị quyết nào để thông qua:

- a. Các hợp đồng, giao dịch quy định tại Điều 17.2 ở trên nếu cổ đông đó hoặc Người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng, giao dịch; hoặc
- b. Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó và/hoặc của Người có liên quan tới cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào mua công khai trên Sở giao dịch chứng khoán.

17.4 Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 18: Các đại diện được uỷ quyền

18.1 Các cổ đông có quyền tham dự ĐHĐCĐ theo quy định của Pháp luật, hoặc uỷ quyền cho đại diện của mình tham dự thay.

18.2 Việc uỷ quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản. Văn bản uỷ quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông uỷ quyền, tên cá nhân, tổ chức được uỷ quyền, số lượng cổ phần được uỷ quyền, nội dung uỷ quyền, phạm vi uỷ quyền, thời hạn uỷ quyền, chữ ký của bên uỷ quyền và bên được uỷ quyền.

Người được uỷ quyền dự họp ĐHĐCĐ phải nộp văn bản uỷ quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp uỷ quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản uỷ quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Tổng Công ty).

18.3 Phiếu biểu quyết của người được uỷ quyền dự họp trong phạm vi được uỷ quyền vẫn có hiệu lực trừ khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- a. Người uỷ quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
- b. Người uỷ quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định uỷ quyền;
- c. Người uỷ quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc uỷ quyền;

Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Tổng Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp của ĐHĐCĐ hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 19: Thay đổi các quyền

- 19.1 Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
- 19.2 Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền như trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện theo uỷ quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của các cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.
- 19.3 Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 21, Điều 22 và Điều 23 Điều lệ này.
- 19.4 Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Tổng Công ty không bị thay đổi khi Tổng Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 20: Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp ĐHĐCĐ

- 20.1 HĐQT triệu tập cuộc họp thường niên hoặc bất thường của ĐHĐCĐ. Hội đồng quản trị triệu tập họp bất thường của ĐHĐCĐ theo các trường hợp quy định tại Điều 16.3 Điều lệ này.
- 20.2 Người triệu tập ĐHĐCĐ phải thực hiện các công việc sau đây:
 - a. Chuẩn bị danh sách các cổ đông có đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không sớm hơn năm (05) ngày trước ngày gửi thông báo mời họp ĐHĐCĐ. Tổng Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng
 - b. Chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp;
 - c. Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;

- d. Dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
 - e. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức cuộc họp;
 - f. Thông báo và gửi thông báo họp ĐHĐCĐ cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
 - g. Các công việc khác phục vụ cuộc họp.
- 20.3 Thông báo mời họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty (website) và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Tổng Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại cuộc họp được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty. Nếu chỉ đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và Công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông yêu cầu.
- 20.4 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 14.3 của Điều lệ này có quyền đề xuất vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và được gửi cho Tổng Công ty chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc ĐHĐCĐ. Đề xuất phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần của cổ đông, và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.
- 20.5 Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Điều 20.4 trong các trường hợp sau đây:
- a. Đề xuất được gửi đến không đúng quy định tại Điều 20.4 ở trên.
 - b. Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề xuất không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại Điều 14.3 của Điều lệ này.
 - c. Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.
 - d. Các trường hợp khác.
- 20.6 Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa đề xuất quy định tại Điều 20.4 ở trên vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Điều 20.5 ở trên; đề xuất được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận

Điều 21: Các điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

- 21.1 Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
- 21.2 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Điều 21.1 ở trên thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên. .

- 21.3 Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Điều 21.2 ở trên thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp ĐHĐCĐ lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
- 21.4 Theo đề nghị Chủ tọa, ĐHĐCĐ có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 20.3 của Điều lệ này.

Điều 22: Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ

- 22.1 Trước khi khai mạc cuộc họp, Tổng Công ty phải thực hiện thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:
- Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tổng Công ty sẽ cấp cho mỗi cổ đông hoặc đại diện theo uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Cuộc họp, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được Chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Cuộc họp sẽ bầu trong số đại biểu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa và nếu cuộc họp không chọn thì chủ tọa sẽ chọn những người đó.
 - Cổ đông, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được uỷ quyền đến tham dự sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay, và sau đó có quyền tham gia biểu quyết ngay tại cuộc họp ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự họp sẽ không bị ảnh hưởng.
- 22.2 Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:
- Chủ tịch HĐQT hoặc uỷ quyền cho thành viên HĐQT khác làm chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ do HĐQT triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban Kiểm soát điều hành để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.
 - Trừ trường hợp quy định tại Điều 22.2(a) ở trên, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều hành để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. Trường hợp bầu chủ tọa, tên chủ tọa được đề cử và số phiếu bầu cho chủ tọa phải được công bố.
 - Chủ tọa cử không quá hai (02) thư ký cuộc họp để lập biên bản họp ĐHĐCĐ.

- d. ĐHĐCĐ bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp. Số thành viên của Ban kiểm phiếu không quá 03 (ba) người. Để hỗ trợ Ban kiểm phiếu thực hiện nhiệm vụ, chủ tọa cuộc họp có thể xin ý kiến cuộc họp cử một số cổ đông có mặt tại cuộc họp hoặc một số nhân viên khác của Tổng Công ty giúp việc cho Ban kiểm phiếu trong việc kiểm phiếu.
- 22.3 Chương trình và nội dung cuộc họp phải được ĐHĐCĐ thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp
- 22.4 Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của ĐHĐCĐ sẽ mang tính phán quyết cao nhất.
- 22.5 Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp ĐHĐCĐ một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
- Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm họp.
 - Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) cuộc họp. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
- 22.6 ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp
- 22.7 Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền sau đây:
- Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
 - Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.
- 22.8 Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:
- Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
- Thời gian hoãn tối đa không quá ba (03) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

- 22.9 Trường hợp Chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng ĐHĐCĐ trái với quy định tại Điều 22.8 ở trên, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.
- 22.10 Trường hợp Tổng Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức ĐHĐCĐ thông qua họp trực tuyến kết hợp hoặc không kết hợp đồng thời với họp trực tiếp, Tổng Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và Điều 273.3 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 23: Điều kiện để Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông qua

- 23.1 Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các Điều 148.3, Điều 148.4 và Điều 148.6 Luật Doanh nghiệp.
- a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
 - d. Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính riêng gần nhất được kiểm toán của Tổng Công ty;
 - e. Tổ chức lại, giải thể Công ty;
 - f. Các vấn đề khác theo quy định của Điều lệ này.
- 23.2 Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành, trừ các trường hợp quy định tại Điều 23.1 ở trên và các Điều 148.3, Điều 148.4 và Điều 148.6 Luật Doanh nghiệp
- 23.3 Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu được quy định cụ thể trong Quy chế quản trị nội bộ Tổng Công ty.
- Nghị quyết của ĐHĐCĐ được thông báo trên website của Tổng Công ty trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày Nghị quyết được thông qua.
- 23.4 Các nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty.

Điều 24: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau đây:

- 24.1 HĐQT có thể lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đề thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ khi nào xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty, trừ trường hợp quy định tại Điều 147.2 Luật Doanh nghiệp;

HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ, và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông. HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.

- 24.2 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty.
- b. Mục đích lấy ý kiến.
- c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông.
- d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định.
- e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành, không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến.
- f. Thời hạn phải gửi về Tổng Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời.
- g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

- 24.3 Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Tổng Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

- a. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
- b. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
- c. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

- 24.4 HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh.
 - Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết.
 - Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết.
 - Tổng số phiếu tán thành, không tán thành, không có ý kiến đối với từng vấn đề.
 - Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng.
 - Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty, người kiểm phiếu và của người giám sát kiểm phiếu.
- Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
- 24.5 Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử (website) của Tổng Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.
- 24.6 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty.
- 24.7 Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại diện ít nhất 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 25: Nghị quyết, Biên bản họp ĐHĐCĐ

- 25.1 Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;
 - Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ.
 - Chương trình họp và nội dung cuộc họp.
 - Họ, tên chủ tọa và thư ký.

- e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong chương trình họp;
 - f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i. Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.
- 25.2 Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được làm xong và thông báo trước khi bế mạc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
- 25.3 Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
- 25.4 Nghị quyết, Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định Pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 26: Yêu cầu hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được Biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc Biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Điều 14.3 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Toà án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

- 26.1 Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty. Trừ trường hợp quy định tại Điều 23.4 của Điều lệ này
- 26.2 Nội dung nghị quyết vi phạm Pháp luật hoặc Điều lệ Tổng Công ty.

Trường hợp nghị quyết của ĐHĐCĐ bị hủy bỏ theo Quyết định của Toà án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại ĐHĐCĐ trong vòng bốn mươi (40) ngày kể từ ngày nghị quyết của ĐHĐCĐ bị hủy bỏ theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Chương VII

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 27: Thành phần và nhiệm kỳ HĐQT

27.1 Số lượng thành viên HĐQT từ năm (05) đến mười một (11) người. Số lượng thành viên cụ thể của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại từng thời điểm. Nhiệm kỳ của HĐQT là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT trùng với nhiệm kỳ của HĐQT; thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

27.2 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm chốt danh sách cổ đông dự họp có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị.

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một ứng cử viên;
- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai ứng cử viên;
- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba ứng cử viên;
- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn ứng cử viên;
- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm ứng cử viên;
- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa sáu ứng cử viên;
- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bảy ứng cử viên;
- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa tám ứng cử viên;

Trình tự, thủ tục bầu cử HĐQT được thực hiện theo quy chế bầu cử của Tổng Công ty.

Trường hợp số lượng ứng cử viên HĐQT thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng Công ty. Việc HĐQT đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên HĐQT theo quy định của Pháp luật.

27.3 Trường hợp đã xác định được ứng cử viên HĐQT, Tổng Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ trên trang thông tin điện tử (website) của Tổng Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông

tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Tổng Công ty nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng cử viên HĐQT được công bố bao gồm:

- a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b. Trình độ chuyên môn;
- c. Quá trình công tác;
- d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh HĐQT của công ty khác);
- e. Lợi ích có liên quan tới Tổng Công ty và các bên có liên quan của Tổng Công ty;
- f. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty;
- g. Tổng Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới Tổng Công ty của ứng cử viên HĐQT (nếu có).

27.4 Thành viên HĐQT phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây

- a. Không thuộc đối tượng quy định tại Điều 17.2 của Luật Doanh nghiệp;
- b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty;
- c. Không nhất thiết phải là cổ đông của Tổng Công ty;
- d. Chỉ được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị tại tối đa 05 công ty khác.

27.5 Thành viên HĐQT sẽ không còn tư cách thành viên HĐQT trong các trường hợp bị ĐHĐCĐ miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 160 Luật Doanh nghiệp.

27.6 Cơ cấu HĐQT phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên HĐQT là thành viên không điều hành. Tổng Công ty hạn chế tối đa thành viên HĐQT kiêm nhiệm chức danh điều hành của Tổng Công ty để đảm bảo tính độc lập của HĐQT.

27.7 Việc bổ nhiệm các thành viên HĐQT phải được công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 28: Quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT

28.1 HĐQT là cơ quan quản lý Tổng Công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.

28.2 Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do Pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Tổng Công ty và ĐHĐCĐ quy định. Cụ thể, HĐQT có các quyền hạn và nhiệm vụ sau:

- a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm và ngân sách hàng năm của Tổng Công ty;
- b. Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở mục tiêu chiến lược được ĐHĐCĐ thông qua.

- c. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Pháp luật;
- d. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- e. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính riêng gần nhất được kiểm toán của công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138, khoản 1 và khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp.
- f. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc hay bất kỳ Cán bộ điều hành cấp cao của Tổng Công ty (Phó Tổng giám đốc, Giám đốc điều hành, Kế toán trưởng Tổng Công ty...); quyết định mức lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- g. Thông qua việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức đối với các Giám đốc các đơn vị thành viên phụ thuộc và Trưởng phó phòng ban của Tổng Công ty theo đề xuất của Tổng giám đốc;
- h. Quyết định cơ cấu tổ chức; quy chế quản lý nội bộ Tổng Công ty. quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- i. Giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc và Cán bộ điều hành khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty;
- j. Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các loại chứng quyền cho phép người sở hữu cổ phiếu theo mức giá định trước phù hợp với Điều lệ này và Pháp luật.
- k. Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi khi được ĐHĐCĐ uỷ quyền.
- l. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- m. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- n. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 12.2 của Điều lệ này;
- o. Đề xuất mức cổ tức hằng năm được trả và xác định mức tạm ứng cổ tức, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
- p. Đề xuất tái cơ cấu lại, giải thể Tổng Công ty; yêu cầu phá sản Tổng Công ty.
- q. Trình báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán lên ĐHĐCĐ;
- r. Trình ĐHĐCĐ báo cáo hoạt động của mình, báo cáo giám sát hoạt động điều hành của Tổng Giám đốc và những Cán bộ điều hành khác, báo cáo về việc quản lý phần vốn góp của Tổng Công ty tại các doanh nghiệp khác trong năm tài chính.

- s. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ ĐHĐCĐ, triệu tập ĐHĐCĐ hoặc thực hiện các thủ tục lấy ý kiến cổ đông để ĐHĐCĐ thông qua quyết định.
 - t. Đề xuất sửa đổi bổ sung Điều lệ khi cần thiết.
 - u. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động HĐQT, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được ĐHĐCĐ thông qua;
 - v. Các quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật.
- 28.3 HĐQT phải báo cáo cho ĐHĐCĐ về hoạt động của mình theo quy định tại Điều 280 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán. Trường hợp HĐQT không trình báo cáo cho ĐHĐCĐ, báo cáo tài chính hằng năm của Tổng Công ty sẽ bị coi là không có giá trị và chưa được ĐHĐCĐ thông qua.
- 28.4 Trừ khi Pháp luật và Điều lệ quy định khác, HĐQT có thể ủy quyền nhân viên cấp dưới và các Cán bộ điều hành đại diện xử lý công việc thay mặt cho Tổng Công ty.
- 28.5 Tổng Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Các thành viên HĐQT được nhận thù lao công việc của mình và tiền thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên HĐQT và mức thù lao mỗi ngày. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên.
- Thù lao của từng thành viên HĐQT được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng Công ty phù hợp với quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng Công ty và phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.
- Tổng số tiền trả thù lao cho các thành viên HĐQT (và số thù lao cho từng thành viên) bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Tổng Công ty, công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty và các công ty khác mà thành viên HĐQT là đại diện phần vốn góp phải được ghi chi tiết trong báo cáo thường niên của Tổng Công ty.
- 28.6 Thành viên HĐQT nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên HĐQT làm việc tại các tiểu ban của HĐQT hoặc thực hiện những công việc khác mà theo HĐQT là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên HĐQT, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của HĐQT.
- 28.7 Các thành viên HĐQT có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên HĐQT của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT hoặc các tiểu ban của HĐQT.
- 28.8 Thành viên HĐQT có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách

nhiệm của thành viên HĐQT liên quan đến việc vi phạm Pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 29: Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐQT

- 29.1 Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên HĐQT và có thể bầu một người làm Phó Chủ tịch HĐQT. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc.
- 29.2 Quyền hạn và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT:
- a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - b. Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ và các cuộc họp của HĐQT;
 - c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - e. Thay mặt HĐQT ký các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT; Thay mặt HĐQT ký các văn bản, quy định, các hợp đồng, thỏa thuận thuộc thẩm quyền của HĐQT và đã được HĐQT thông qua.
 - f. Theo dõi, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT.
 - g. Chủ tịch HĐQT phải có trách nhiệm đảm bảo việc HĐQT gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Tổng Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của HĐQT cho các cổ đông tại ĐHĐCĐ; kiến nghị với HĐQT về việc bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm Tổng Giám đốc. Thay mặt HĐQT ký kết hợp đồng lao động với Tổng Giám đốc.
 - h. Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch HĐQT có thể tạm đình chỉ những quyết định của Tổng Giám đốc để hạn chế tổn thất và sau đó phải báo cáo bằng văn bản đến HĐQT để có quyết định chính thức về việc đình chỉ hoặc hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ đó trong vòng 12 (mười hai) ngày kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ đó.
 - i. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và Pháp luật.
- 29.3 Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt vì các lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao và đã thông báo đến HĐQT về những sự kiện này, thì Phó Chủ tịch HĐQT được thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT;
- 29.4 Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch đồng thời đều vắng mặt hoặc không có khả năng thực hiện nhiệm vụ thì người được Chủ tịch HĐQT uỷ quyền sẽ thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được uỷ quyền thì các thành viên còn lại chọn một người trong số họ tạm giữ chức Chủ tịch HĐQT để thực hiện nhiệm vụ theo nguyên tắc đa số quá bán cho đến khi có quyết định mới của HĐQT;
- 29.5 Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐQT từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi miễn thì HĐQT phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày

Tổng Công ty nhận được văn bản xin từ chức hoặc kể từ ngày HĐQT thông qua quyết định bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT.

Điều 30: Các cuộc họp của HĐQT

- 30.1 Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu một người trong số họ triệu tập họp HĐQT theo nguyên tắc đa số.
- 30.2 Cuộc họp định kỳ: Chủ tịch HĐQT có thể triệu tập họp HĐQT bất kỳ lúc nào khi thấy cần thiết, nhưng ít nhất mỗi quý phải họp một lần. Chủ tịch HĐQT lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất năm (05) ngày trước ngày họp dự kiến.
- 30.3 Cuộc họp bất thường: Chủ tịch HĐQT triệu tập cuộc họp bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng Công ty. Ngoài ra, Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi có một trong số các đối tượng sau đây đề nghị bằng một văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:
- a. Tổng Giám đốc hoặc ít nhất năm (5) Cán bộ điều hành khác.
 - b. Từ hai (02) thành viên HĐQT trở lên.
 - c. Theo yêu cầu của kiểm toán độc lập để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Tổng Công ty.
 - d. Ban Kiểm soát.
- 30.4 Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Điều 30.3 ở trên. Trường hợp không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng Công ty; người đề nghị tổ chức cuộc họp tại Điều 30.3 ở trên có quyền thay thế Chủ tịch HĐQT triệu tập họp HĐQT;
- 30.5 Địa điểm họp: Các cuộc họp HĐQT sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của Tổng Công ty hoặc những địa chỉ khác ở tại Việt Nam theo quyết định của Chủ tịch HĐQT và được sự nhất trí của HĐQT.
- 30.6 Thông báo và chương trình họp: Thông báo họp HĐQT phải được lập thành văn bản bằng tiếng Việt. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể về chương trình họp, thời gian, địa điểm họp, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT và cả các phiếu biểu quyết cho những thành viên HĐQT không thể dự họp. Thông báo và tài liệu họp phải gửi cho các thành viên ít nhất năm (05) ngày trước ngày khai mạc.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải đảm bảo đến được địa chỉ của từng thành viên HĐQT đã đăng ký tại Tổng Công ty.

- 30.7 Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên HĐQT.
- Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp HĐQT; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
- 30.8 Số thành viên tham dự tối thiểu: Các cuộc họp của HĐQT chỉ được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số thành viên HĐQT có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được uỷ quyền) tham dự.
- Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lại trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lại được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên HĐQT dự họp tham gia trực tiếp hoặc thông qua người được uỷ quyền.
- 30.9 Thành viên HĐQT được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
- Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Điều 30.11 dưới đây;
 - Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
 - Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định trong Điều lệ Tổng Công ty.
- 30.10 Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
- 30.11 Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.
- 30.12 Công khai lợi ích: Thành viên HĐQT mà bằng cách này hay cách khác; trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Tổng Công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà HĐQT lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Hoặc thành viên này có thể công khai điều đó tại cuộc họp đầu tiên của HĐQT được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan. Việc kê khai được thực hiện theo Điều 164 Luật Doanh nghiệp.
- 30.13 Biểu quyết đa số: HĐQT thông qua các nghị quyết và quyết định phải được đa số thành viên dự họp chấp thuận (trên 50%); trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang nhau; phiếu biểu quyết của Chủ tịch HĐQT sẽ là phiếu quyết định.

- 30.14 Việc bỏ phiếu của người vắng mặt: Thành viên HĐQT vắng mặt có thể biểu quyết về nghị quyết và quyết định của HĐQT bằng phương thức bỏ phiếu bằng văn bản và phải được chuyển tới Chủ tịch HĐQT không muộn hơn một (01) giờ trước thời gian dự kiến họp.
- 30.15 Họp trên điện thoại hoặc các hình thức khác: Cuộc họp của HĐQT có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của HĐQT mà tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
- a. Nghe từng thành viên HĐQT khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp.
 - b. Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này, thành viên HĐQT tham gia họp trong cuộc họp như vậy được coi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên HĐQT đông nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy thì địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện được coi là địa điểm họp.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của các thành viên HĐQT tham dự cuộc họp này.

- 30.16 Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

Nghị quyết có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một chữ ký của thành viên.

- 30.17 Biên bản cuộc họp: Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm chuyển biên bản họp HĐQT cho các thành viên và những biên bản đó được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó, trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ khi chuyển đi. Biên bản họp HĐQT được lập bằng tiếng Việt và phải có đầy đủ chữ ký của các thành viên HĐQT tham dự cuộc họp. Nội dung chủ yếu của Biên bản cuộc họp phải đảm bảo các nội dung chủ yếu như quy định tại Điều 158.1 Luật Doanh nghiệp.
- 30.18 Những người được mời tham dự họp: Tổng giám đốc, những Cán bộ điều hành khác và các chuyên gia của một bên thứ ba có thể dự họp HĐQT theo lời mời của HĐQT nhưng không được biểu quyết.
- 30.19 HĐQT có thể thành lập các tiểu ban giúp việc cho HĐQT. Chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các ban do HĐQT quy định.
- 30.20 Giá trị pháp lý của hành động: Mọi hành động được thực hiện theo quyết định của HĐQT sẽ được coi là có giá trị pháp lý.

Điều 31: Thường trực HĐQT và các tiểu ban của HĐQT

31.1 Thường trực HĐQT

- a. Thường trực HĐQT là cơ quan thường trực của HĐQT, gồm ít nhất ba (03) thành viên do HĐQT cử ra để thay mặt HĐQT giải quyết và phê duyệt một số vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT phát sinh giữa các kỳ họp chính thức của HĐQT.
- b. Thường trực HĐQT thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn được HĐQT giao hoặc ủy quyền. Thường trực HĐQT có thể thông qua quyết định bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản, thư điện tử hoặc fax.

31.2 HĐQT có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do HĐQT quyết định có tối thiểu là ba (03) người bao gồm thành viên của HĐQT và thành viên bên ngoài. Các thành viên HĐQT không điều hành nên chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của HĐQT. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của HĐQT. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người không phải là thành viên HĐQT vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài không nhiều hơn một nửa số thành viên của tiểu ban. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

Việc thực thi quyết định của HĐQT, hoặc của tiểu ban trực thuộc HĐQT phải phù hợp với các quy định Pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Tổng Công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng Công ty.

31.3 Tiểu ban chiến lược và đầu tư

- a. Tiểu ban chiến lược và đầu tư gồm ít nhất 03 thành viên được bổ nhiệm bởi nghị quyết HĐQT tại cuộc họp HĐQT, phù hợp với các quy định của Pháp luật.
- b. Tiểu ban chiến lược và đầu tư có thể bao gồm Giám đốc tài chính, những thành viên HĐQT điều hành khác và những thành viên HĐQT có kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn sâu rộng trong ngành về đầu tư tài chính.
- c. Chức năng và nhiệm vụ chính:
 - Xây dựng chiến lược thường niên, chiến lược trung đến dài hạn của Tổng Công ty;
 - Thiết lập các chiến lược kinh doanh trọng yếu;
 - Thiết lập và phát triển mối quan hệ với các đối tác chiến lược;
 - Đề xuất các vấn đề liên quan đến tầm nhìn, sứ mệnh, các sáng kiến chiến lược, các chương trình dịch vụ chủ chốt của Tổng Công ty;
 - Thường xuyên đánh giá tầm nhìn, sứ mệnh và chiến lược để đề xuất những thay đổi cần thiết cho HĐQT;
 - Xây dựng chỉ tiêu để đánh giá những dự án đầu tư chiến lược tiềm năng;

- Rà soát để kiểm tra tính hợp lý của quy tắc, hướng dẫn đầu tư của Tổng Công ty;
- Giám sát thực hiện đầu tư, đảm bảo tính tuân thủ của quy trình và quy định về đầu tư của Tổng Công ty;
- Kiểm tra và đề xuất lên HĐQT về chính sách và chiến lược đầu tư cho Tổng Công ty;
- Giám sát những rủi ro đầu tư liên quan, bao gồm những rủi ro liên quan tới danh mục đầu tư, chính sách đầu tư... của Tổng Công ty;
- Giám sát chức năng đầu tư và đảm bảo phân bổ đủ nguồn lực để thực hiện chức năng đầu tư.

31.4 Tiểu ban lương thưởng, tiền cử và bổ nhiệm

- a. Tiểu ban lương thưởng, tiền cử và bổ nhiệm được thiết lập với mục đích nhằm đảm bảo hiệu quả trong quá trình lựa chọn thành viên mới của HĐQT cũng như hiệu quả trong quá trình đánh giá HĐQT, các tiểu ban trực thuộc HĐQT, các thành viên Ban điều hành và các Quản lý cấp cao khác.
- b. Tiểu ban lương thưởng, tiền cử và bổ nhiệm nên được bổ nhiệm bởi HĐQT và bao gồm ít nhất ba (03) thành viên là các thành viên không điều hành của HĐQT. Một trong số họ sẽ được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban.
- c. Chức năng và nhiệm vụ chính:
 - Đề xuất chính sách thù lao (lương thưởng và các lợi ích khác) đối với các thành viên HĐQT, bộ máy quản lý để trình HĐQT hoặc góp ý đối với bản đề xuất về chính sách lương thưởng do HĐQT đưa ra và soát xét sự phù hợp với từng thời kỳ;
 - Đề cử ứng viên tiềm năng cho các vị trí trong HĐQT;
 - Soạn thảo bản đề xuất về định mức lương thưởng và lợi ích khác của từng thành viên HĐQT và Bộ máy quản lý và đưa ra khuyến nghị liên quan tới nhưng thay đổi cần thiết để trình lên ĐHĐCĐ trong kỳ họp tiếp theo.

31.5 Tiểu ban rủi ro và kiểm toán

- a. Các thành viên HĐQT không điều hành sẽ được HĐQT cân nhắc chiếm đa số trong Tiểu ban rủi ro và kiểm toán. Một trong số họ sẽ được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban. HĐQT sẽ quyết định có ít nhất một thành viên trong Tiểu ban rủi ro và kiểm toán là chuyên gia về kế toán tài chính và không làm việc cho bộ phận kế toán hoặc tài chính của Tổng Công ty;
- b. Đánh giá tính độc lập của kiểm toán độc lập; Giám sát chức năng kiểm toán độc lập; Rà soát những điều kiện có thể dẫn đến việc miễn nhiệm kiểm toán độc lập và đề xuất ý kiến trong những trường hợp tương tự;
- c. Giám sát việc áp dụng các tiêu chuẩn kế toán trong việc chuẩn bị các báo cáo tài chính. Xem xét các vấn đề trọng yếu và các đánh giá trong việc báo cáo tài chính để đảm bảo tính đầy đủ của các báo cáo tài chính và các công bố chính thức liên quan đến kết quả tài chính của Tổng Công ty. Xem xét phạm vi và kết quả của kiểm toán và tính hiệu quả về mặt chi phí;

- d. Giám sát công tác quản trị rủi ro của Tổng Công ty; xem xét tính hiệu quả của hoạt động kiểm toán nội bộ;
 - e. Giám sát tính liên chính của các báo cáo tài chính của Tổng Công ty, sự tuân thủ các quy định Pháp luật của Tổng Công ty, năng lực và tính độc lập của kiểm toán độc lập, năng lực và tính hiệu quả của kiểm toán nội bộ;
 - f. Phân tích và đưa ra các đề xuất cho HĐQT về rủi ro liên quan đến các giao dịch và hoạt động của Tổng Công ty.
- 31.6 Tiểu ban nghiên cứu và phát triển
- a. Số lượng thành viên của Tiểu ban do HĐQT quyết định nhưng phải đảm bảo tối thiểu 03 thành viên có kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty;
 - b. Hỗ trợ HĐQT trong việc rà soát các chương trình và sáng kiến nghiên cứu và phát triển hiện tại và trên kế hoạch của Tổng Công ty trên quan điểm khoa học, đưa ra các phản hồi/nhận xét về công tác quản lý các sáng kiến và các chương trình nghiên cứu và phát triển. Liên tục đưa ra các nhận xét và khuyến nghị chiến lược lên HĐQT;
 - c. Phát hiện và thảo luận với HĐQT về các vấn đề, các xu hướng liên quan tới khoa học cũng như so sánh các chương trình, hoạt động nghiên cứu và phát triển của Tổng Công ty so với các đối thủ cạnh tranh.
- 31.7 HĐQT có thể thành lập các tiểu ban đặc biệt khác sau khi có nghị quyết chấp thuận của ĐHCĐ.
- 31.8 HĐQT có thể ủy quyền cho các tiểu ban quy định tại Điều 31.3, Điều 31.4, Điều 31.5 và Điều 31.6 ở trên được quyền hành động và ra quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- 31.9 HĐQT quy định chi tiết về việc thành lập, trách nhiệm của các tiểu ban và trách nhiệm của từng thành viên. Chức năng cụ thể của thường trực HĐQT và các tiểu ban có thể được điều chỉnh và sẽ được xác định trong quyết định thành lập của HĐQT tại từng thời điểm;
- 31.10 HĐQT có trách nhiệm soạn thảo và ban hành Cẩm nang hoạt động của HĐQT để quy định chi tiết chức năng và nhiệm vụ của HĐQT, thường trực HĐQT và các tiểu ban của HĐQT.

Chương VIII

TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, CÁN BỘ ĐIỀU HÀNH KHÁC VÀ NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY

Điều 32: Tổ chức bộ máy quản lý

- 32.1 Hệ thống quản lý của Tổng Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước HĐQT và chịu sự giám sát, chỉ đạo của HĐQT trong công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng Công ty.

- 32.2 Tổng Công ty có Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc; Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng do HĐQT bổ nhiệm. Tổng Giám đốc và các Phó Tổng giám đốc, Giám đốc điều hành và Kế toán trưởng có thể đồng thời là thành viên HĐQT và được HĐQT tri bổ nhiệm, miễn nhiệm hoặc bãi nhiệm bằng nghị quyết, quyết định của HĐQT được thông qua một cách hợp thức.

Điều 33: Cán bộ điều hành

- 33.1 Theo đề nghị của Tổng Giám đốc và sự chấp thuận của HĐQT, Tổng Công ty được tuyển dụng Cán bộ điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do HĐQT quy định. Cán bộ điều hành phải có năng lực, tâm huyết, trung thực và trách nhiệm để hỗ trợ các hoạt động và tổ chức của Tổng Công ty đạt được các mục tiêu đề ra.
- 33.2 Mức lương, thưởng, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc do HĐQT quyết định. Mức lương và lợi ích khác của những Cán bộ điều hành thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của HĐQT sẽ do HĐQT quyết định sau khi tham khảo ý kiến hoặc đề xuất của Tổng giám đốc. Mức lương và lợi ích khác của các Cán bộ điều hành khác không do HĐQT bổ nhiệm do Tổng Giám đốc quyết định.
- 33.3 Tiền lương của Cán bộ điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng Công ty và phải báo cáo ĐHCĐ tại cuộc họp thường niên.

Điều 34: Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

- 34.1 Bổ nhiệm: HĐQT bổ nhiệm một thành viên trong HĐQT hoặc thuê người khác làm Tổng Giám đốc và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan đến việc tuyển dụng (nếu có). Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước Pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao
- 34.2 Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại Hợp đồng lao động.

Tổng Giám đốc phải có những tiêu chuẩn sau:

- a. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Điều 162.5 Luật Doanh nghiệp.
- b. Có sức khỏe đủ để thực hiện nhiệm vụ, trung thực, liêm khiết, đạo đức tốt;
- c. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế ít nhất ba (03) năm trong quản trị doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty.
- d. Có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý, hiểu biết Pháp luật và có ý thức chấp hành Pháp luật.

34.3 Quyền hạn và nhiệm vụ: Tổng Giám đốc có quyền hạn và nhiệm vụ sau:

- a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty mà không thuộc thẩm quyền của HĐQT;
- b. Tổ chức thực hiện các Nghị quyết, quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Tổng Công ty đã được HĐQT và ĐHĐCĐ thông qua.
- c. Quyết định các vấn đề không cần phải có Nghị quyết của HĐQT, bao gồm việc thay mặt Tổng Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty theo thẩm quyền đã ủy quyền hoặc phân cấp và quy định của Pháp luật. Tổ chức và điều hành tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh hằng ngày của Tổng Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất.
- d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng Công ty.
- e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh thuộc Cán bộ điều hành trong Tổng Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- f. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Tổng Công ty, kể cả Cán bộ điều hành thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc.
- g. Tham khảo ý kiến của HĐQT để quyết định số lượng lao động, ký kết hợp đồng lao động, mức lương, thù lao, các lợi ích, việc bổ nhiệm và miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng và các điều khoản khác liên quan đến hợp đồng lao động.
- h. Vào ngày 31 tháng 10 hằng năm, Tổng Giám đốc phải trình HĐQT phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp và kế hoạch tài chính năm (05) năm.
- i. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
- j. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Tổng Công ty.
- k. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hằng năm và hàng tháng của Tổng Công ty phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hằng năm và hàng tháng của Tổng Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hằng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình HĐQT thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Tổng Công ty.
- l. Có quyền từ chối thực hiện những quyết định của Chủ tịch HĐQT, các thành viên HĐQT nếu thấy trái Pháp luật, trái Điều lệ và trái Nghị quyết của ĐHĐCĐ, đồng thời phải có trách nhiệm thông báo ngay cho Ban kiểm soát biết và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình.
- m. Đề xuất việc cử cán bộ đi công tác, đào tạo, du lịch tại nước ngoài theo các quy định của Pháp luật và theo phân cấp của HĐQT.

- n. Báo cáo tình hình tài chính và tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty tại các cuộc họp HĐQT; đề nghị HĐQT giải quyết các vấn đề phát sinh vượt quá quyền hạn của mình.
 - o. Thay mặt HĐQT quản lý toàn bộ tài sản và chịu trách nhiệm về các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty theo quy định của Pháp luật và phân cấp của HĐQT.
 - p. Xây dựng các quy chế thuộc thẩm quyền HĐQT quy định tại Điều lệ này và Quy chế sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế trình HĐQT phê duyệt. Xây dựng, phê duyệt và ban hành các quy chế quản lý nội bộ Tổng Công ty, trừ những quy chế thuộc thẩm quyền của HĐQT và Ban kiểm soát..
 - q. Chịu trách nhiệm cá nhân về những tổn thất do hành vi vi phạm quy trình quản lý điều hành Tổng Công ty do mình gây ra.
 - r. Đại diện cho Tổng Công ty khởi kiện, bảo vệ quyền lợi hoặc đề nghị khởi tố trong các vụ án liên quan đến quyền lợi tài sản của Tổng Công ty theo Nghị quyết của HĐQT.
 - s. Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp như thiên tai, địch họa, hoả hoạn, sự cố... và chịu trách nhiệm về các quyết định này, đồng thời báo cáo ngay cho HĐQT biết.
 - t. Trường hợp Tổng Giám đốc không phải là thành viên HĐQT thì vẫn được tham dự các phiên họp HĐQT nhưng không được biểu quyết và bỏ phiếu.
 - u. Tổng Giám đốc có thể uỷ quyền cho Phó Tổng giám đốc; Giám đốc điều hành Tổng Công ty hoặc người khác thay mặt mình giải quyết một số công việc của Tổng Công ty và chịu trách nhiệm pháp lý đối với uỷ quyền, uỷ nhiệm của mình. Người được Tổng Giám đốc uỷ quyền, uỷ nhiệm phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Tổng Giám đốc và Pháp luật về những công việc của mình làm. Mọi sự uỷ quyền, uỷ nhiệm có liên quan tới con dấu của Tổng Công ty đều phải thể hiện bằng văn bản.
 - v. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp.
- 34.4 Báo cáo lên HĐQT và các cổ đông: Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT và ĐHĐCĐ về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo cho những cơ quan này khi được yêu cầu.
- 34.5 Bãi nhiệm: HĐQT có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc theo quy định của Điều lệ này và Pháp luật, khi có quá nửa số thành viên HĐQT biểu quyết tán thành (không kể biểu quyết của Tổng Giám đốc trường hợp Tổng Giám đốc là thành viên HĐQT) và bổ nhiệm một Tổng Giám đốc mới thay thế. Tổng Giám đốc bị bãi nhiệm có quyền phản đối việc bãi nhiệm này tại ĐHĐCĐ gần nhất.
- 34.6 Tổng Giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền Lương và thưởng của Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định dựa trên kết quả và hiệu quả kinh doanh, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải được báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 35: Người phụ trách quản trị Tổng Công ty

- 35.1 HĐQT phải bổ nhiệm ít nhất một (01) người phụ trách quản trị Tổng Công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị Tổng Công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Tổng Công ty theo quy định tại Điều 156.5 Luật Doanh nghiệp.
- 35.2 Người phụ trách quản trị Tổng Công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng Công ty.
- 35.3 Người phụ trách quản trị Tổng Công ty có quyền và nghĩa vụ sau:
- Tư vấn HĐQT trong việc tổ chức họp ĐHĐCĐ theo quy định và các công việc liên quan giữa Tổng Công ty và cổ đông;
 - Chuẩn bị các cuộc họp HĐQT, Ban kiểm soát và ĐHĐCĐ theo yêu cầu của HĐQT hoặc Ban Kiểm soát;
 - Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - Tham dự các cuộc họp;
 - Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của HĐQT phù hợp với quy định của Pháp luật;
 - Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp HĐQT và các thông tin khác cho thành viên HĐQT và thành viên Ban Kiểm soát;
 - Giám sát và báo cáo HĐQT về hoạt động công bố thông tin của Tổng Công ty;
 - Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
 - Bảo mật thông tin theo các quy định của Pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty;
 - Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.
- 35.4. Các trường hợp miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty:
- Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm, miễn nhiệm Người phụ trách quản trị công ty trong các trường hợp sau đây:
- Người phụ trách quản trị công ty không còn đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 2 điều này;
 - Người phụ trách quản trị công ty không hoàn thành nghĩa vụ được quy định tại Khoản 3 điều này.
 - Khi đơn từ nhiệm của người phụ trách quản trị công ty được Hội đồng quản trị chấp thuận.
 - Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm người phụ trách quản trị công ty phải được công bố ra công chúng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương IX

BAN KIỂM SOÁT

Điều 36: Thành viên Ban Kiểm soát

- 36.1 Số lượng thành viên Ban Kiểm soát của Tổng Công ty là ba (03) thành viên. Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban Kiểm soát theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- 36.2 Các thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:
- Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng Công ty;
 - Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng Công ty trong ba (03) năm liền trước đó.
- 36.3 Trưởng Ban Kiểm soát có các quyền và trách nhiệm, nhiệm vụ sau:
- Triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát.
 - Yêu cầu HĐQT, Tổng Giám đốc và các Cán bộ điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty để báo cáo Ban Kiểm soát.
 - Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của HĐQT để trình lên ĐHĐCĐ.
- 36.4 Đề cử thành viên Ban kiểm soát: Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết tại thời điểm chốt danh sách cổ đông dự họp có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên.
- Trường hợp số thành viên được đề cử còn thiếu so với số lượng thành viên Ban kiểm soát quy định tại Điều lệ này thì Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.
- 36.5 Các thành viên Ban Kiểm soát do ĐHĐCĐ bầu, nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát trùng với nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát.
- 36.6 Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

- a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 36.2 ở trên;
 - b. Có đơn từ chức gửi đến trụ sở chính của Tổng Công ty.
- 36.7 Thành viên Ban Kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
- a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty; và
 - d. Trường hợp khác theo nghị quyết ĐHĐCĐ.

Điều 37: Trách nhiệm, quyền hạn và nghĩa vụ của Ban Kiểm soát

- 37.1 Ban Kiểm soát có quyền hạn và trách nhiệm theo quy định tại Điều 170 của Luật Doanh nghiệp và có các quyền, nghĩa vụ sau:
- a. Đề xuất và kiến nghị ĐHĐCĐ phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Tổng Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.
 - b. Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài Tổng Công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp với công việc của Tổng Công ty nếu thấy cần thiết.
 - c. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Tổng Công ty
 - d. Ban Kiểm soát thực hiện việc giám sát tình hình tài chính của Tổng Công ty, việc tuân thủ Pháp luật trong hoạt động của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Cán bộ điều hành trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.
 - e. Đảm bảo phối hợp hoạt động với HĐQT, Tổng Giám đốc và cổ đông.
 - f. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm Pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và Cán bộ điều hành khác của Tổng Công ty, Ban Kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho HĐQT trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.
 - g. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu (06) tháng của Tổng Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp thường niên ĐHĐCĐ.
 - h. Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Tổng Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Tổng Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 5% tổng số cổ phần phổ thông.
 - i. Thường xuyên thông báo với HĐQT về kết quả hoạt động; tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình các báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.

- j. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, công tác kế toán và lập báo cáo tài chính.
 - k. Báo cáo ĐHĐCĐ về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu giữ chứng từ và lập sổ kế toán, báo cáo tài chính, các báo cáo khác của Tổng Công ty, tính trung thực hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty;
 - l. Báo cáo tại ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
 - m. Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý điều hành hoạt động của Tổng Công ty.
 - n. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát và trình ĐHĐCĐ thông qua.
 - o. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Tổng Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Tổng Công ty trong giờ làm việc.
 - p. Có quyền yêu cầu HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và Cán bộ điều hành khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.
 - q. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 14.3 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT và không gây gián đoạn trong việc điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.
 - r. Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát không được tiết lộ bí mật sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty.
 - s. Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ về những sai phạm gây thiệt hại cho Tổng Công ty khi thực hiện nhiệm vụ.
 - t. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và Điều lệ này.
- 37.2 Nghĩa vụ của thành viên Ban Kiểm soát:
- a. Tuân thủ đúng Pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty, quyết định của ĐHĐCĐ và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
 - b. Thực hiện các quyền - nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cần trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng Công ty và cổ đông Tổng Công ty.
 - c. Trung thành với lợi ích của Tổng Công ty và cổ đông Tổng Công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng Công ty, lạm

dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Tổng Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

d. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty.

37.3 Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 37.2 ở trên mà gây thiệt hại cho Tổng Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường nếu có thiệt hại thực tế xảy ra.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên Ban Kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 37.2 ở trên đều thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

Trường hợp phát hiện có thành viên Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì HĐQT phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

37.4 Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và Cán bộ điều hành phải cung cấp các thông tin và tài liệu liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát. Người phụ trách quản trị Tổng Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho HĐQT và bản sao các biên bản họp HĐQT sẽ phải được cung cấp cho Ban Kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho HĐQT.

Điều 38: Cuộc họp của Ban Kiểm soát

38.1 Ban Kiểm soát phải họp ít nhất hai (02) lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban Kiểm soát. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban Kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát.

38.2 Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 39: Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

39.1 Thành viên Ban Kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát.

39.2 Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.

39.3 Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh

ngiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng Công ty.

Chương X

TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ ĐIỀU HÀNH KHÁC CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 40: Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

- 40.1 Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Cán bộ điều hành phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.
- 40.2 Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Cán bộ điều hành khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Tổng Công ty.
- 40.3 Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Cán bộ quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho HĐQT, Ban Kiểm soát về các giao dịch giữa Tổng Công ty, Công ty con, công ty khác do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của Pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận, Tổng Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
- 40.4 Thành viên HĐQT không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty.
- 40.5 Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.
- 40.6 Giao dịch giữa Tổng Công ty với một hoặc nhiều thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc, Cán bộ điều hành và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:
 - a. Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính riêng gần nhất được kiểm toán, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc, Cán bộ điều hành đã được báo cáo HĐQT và được HĐQT thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên HĐQT không có lợi ích liên quan.
 - b. Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn 20% hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch

đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính riêng gần nhất được kiểm toán, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc, Cán bộ điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được ĐHĐCĐ thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 41: Công khai các lợi ích liên quan

- 41.1 Tổng Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của Tổng Công ty theo quy định tại Điều 4.46 của Luật chứng khoán và các hợp đồng, giao dịch tương ứng của họ với Tổng Công ty
- 41.2 Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý doanh nghiệp của Tổng Công ty phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Tổng Công ty, bao gồm:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó.
 - b. Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 10% vốn điều lệ.
- 41.3 Việc kê khai quy định tại Điều 41.2 ở trên phải được thực hiện trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với Tổng Công ty trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.
- 41.4 Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:
- a. Tổng Công ty phải thông báo danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên;
 - b. Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng Công ty; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung danh sách nói trên tại các chi nhánh của Tổng Công ty.
 - c. Cổ đông, đại diện theo uỷ quyền của cổ đông, thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác có quyền xem xét, trích lục và sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết;
 - d. Tổng Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại Điều 41.4(c) ở trên tiếp cận, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét,

trích lục, sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ Tổng Công ty.

- 41.5 Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Tổng Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT, Ban Kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Tổng Công ty.

Điều 42: Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

- 42.1 Trách nhiệm về thiệt hại: Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Cán bộ điều hành vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
- 42.2 Tổng Công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Tổng Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc, Cán bộ điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện được Tổng Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Tổng Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Tổng Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.
- 42.3 Những chi phí được bồi thường bao gồm: chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả chi phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ Pháp luật cho phép. Tổng Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Chương XI

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ TỔNG CÔNG TY

Điều 43: Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

- 43.1 Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:
- Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tổng Công ty, biên bản họp ĐHĐCĐ và nghị quyết ĐHĐCĐ;
 - Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban Kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua HĐQT và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tổng Công ty.

- 43.2 Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.
- 43.3 Thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Cán bộ điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Tổng Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Tổng Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.
- 43.4 Tổng Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết ĐHĐCĐ và HĐQT, biên bản họp ĐHĐCĐ và HĐQT, các báo cáo của HĐQT, các báo cáo của Ban Kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của Pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.
- 43.5 Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty.

Chương XII

CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN TỔNG CÔNG TY

Điều 44: Công nhân viên và công đoàn

- 44.1 Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch đề HĐQT thông qua về các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng lao động, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với Cán bộ điều hành và người lao động.
- 44.2 Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch đề HĐQT thông qua về các vấn đề liên quan đến quan hệ của Tổng Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Tổng Công ty và Pháp luật hiện hành.

Chương XIII

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 45: Phân phối lợi nhuận

- 45.1 ĐHĐCĐ quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Tổng Công ty.
- 45.2 Tổng Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
- 45.3 HĐQT có thể kiến nghị ĐHĐCĐ thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và HĐQT là cơ quan thực thi quyết định này.
- 45.4 Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền, Tổng Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Tổng Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân

hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền thì Tổng Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tổng Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

- 45.5 Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, HĐQT thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông của Tổng Công ty chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần chi trả cổ tức. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Trừ trường hợp có các quyền đi kèm theo bất kỳ cổ phần nào hoặc các điều khoản phát hành cổ phiếu đó có quy định khác đi, thì mức cổ tức được chi trả theo tỷ lệ tương ứng với số lượng cổ phần cổ đông nắm giữ trong giai đoạn chi trả cổ tức.
- 45.6 Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của công ty. Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:
- a. Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của Pháp luật;
 - b. Đã trích lập các quỹ công ty và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của Pháp luật và Điều lệ công ty;
 - c. Ngay sau khi trả hết số cổ tức, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
- 45.7 Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, Tổng Công ty không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định tại các Điều 123, 124 và 125 của Luật Doanh nghiệp. Tổng Công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.
- 45.8 Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận Tổng Công ty thực hiện theo quy định của Pháp luật.

Chương XIV

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN

Điều 46: Tài khoản ngân hàng

- 46.1 Tổng Công ty sẽ mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
- 46.2 Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết Tổng Công ty có thể mở tài khoản tại ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của Pháp luật.

- 46.3 Tổng Công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Tổng Công ty mở tài khoản.

Điều 47: Trích quỹ

- 47.1 Hàng năm, căn cứ kết quả tài chính đã được kiểm toán và nhu cầu vốn của doanh nghiệp, Tổng Công ty sẽ trích một khoản từ lợi nhuận sau thuế vào các quỹ sau: quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi... Các quỹ khác do HĐQT trình ĐHĐCĐ quyết định.
- 47.2 HĐQT có trách nhiệm xây dựng phương án phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình ĐHĐCĐ quyết định cho từng năm.

Điều 48: Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm đó.

Điều 49: Chế độ kế toán

- 49.1 Chế độ kế toán Tổng Công ty sử dụng là chế độ kế toán Việt Nam (VAS) hoặc bất kỳ chế độ kế toán nào khác theo quy định của Bộ Tài chính.
- 49.2 Tổng Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Tổng Công ty.
- 49.3 Tổng Công ty sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán. Trường hợp Tổng Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước Pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

Chương XV

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 50: Báo cáo năm, bán niên và quý

- 50.1 Tổng Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của Pháp luật.
- 50.2 Báo cáo tài chính năm phải bao gồm các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Tổng Công ty.
- 50.3 Tổng Công ty phải lập và công bố các báo cáo bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo các quy định của Pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 51: Báo cáo thường niên

Tổng Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương XVI

KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 52: Kiểm toán

- 52.1 ĐHĐCĐ thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Ban kiểm soát quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Ban kiểm soát.
- 52.2 Báo cáo kiểm toán sẽ được gửi đính kèm với báo cáo tài chính hàng năm của Tổng Công ty.
- 52.3 Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng Công ty sẽ được phép tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ và được quyền nhận các thông báo, các thông tin khác liên quan đến cuộc họp ĐHĐCĐ và được phát biểu ý kiến tại ĐHĐCĐ về các vấn đề liên quan đến kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

Chương XVII

CON DẤU

Điều 53: Con dấu

- 53.1 Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;
- 53.2 HĐQT quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Tổng Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Tổng Công ty (nếu có);
- 53.3 HĐQT, Tổng Giám đốc Tổng Công ty sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của Pháp luật hiện hành.

Chương XVIII

CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 54: Chấm dứt hoạt động

- 54.1 Tổng Công ty có thể giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trước thời hạn trong những trường hợp sau:
- Khi kết thúc thời hạn hoạt động của Tổng Công ty;
 - Theo nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ;
 - Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác
 - Toà án tuyên bố Tổng Công ty phá sản theo quy định của Pháp luật hiện hành.

e. Các trường hợp khác do Pháp luật quy định.

54.2 Việc giải thể Tổng Công ty do ĐHĐCĐ quyết định, HĐQT thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hay xin chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

54.3 Trường hợp Tổng Công ty lâm vào tình trạng phá sản sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 55: Trường hợp bế tắc giữa các thành viên HĐQT và cổ đông

Trừ khi Pháp luật và Điều lệ này có quy định khác, các cổ đông nắm giữ một nửa số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết trong bầu cử thành viên HĐQT có quyền đệ đơn khiếu nại tới Toà án để yêu cầu giải thể theo một hay một số căn cứ sau:

55.1 Trường hợp các thành viên HĐQT không thống nhất trong quản lý các công việc của Tổng Công ty dẫn đến tình trạng không đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để HĐQT có thể hoạt động.

55.2 Các cổ đông không thống nhất nên không thể đạt được số phiếu cần thiết theo quy định để tiến hành bầu thành viên HĐQT.

55.3 Có sự bất đồng nội bộ dẫn đến sự chia rẽ trong các cổ đông mà giải thể sẽ là phương án có lợi hơn cả cho toàn thể cổ đông, thì các cổ đông sở hữu trên năm phần trăm (5%) cổ phần phổ thông có quyền đệ đơn ra toà án có thẩm quyền để yêu cầu giải quyết. Việc đệ đơn ra toà này độc lập với quá trình khởi kiện nêu tại Điều 55.2 ở trên.

55.4 Trường hợp có tình trạng nêu tại Điều 55.1 ở trên mà tổ chức cuộc họp ĐHĐCĐ không thể giải quyết được, cổ đông/nhóm cổ đông sở hữu trên năm phần trăm (5%) tổng số cổ phần phổ thông có thể nhân danh mình hoặc nhân danh Tổng Công ty khởi kiện thành viên HĐQT theo họ bị coi là có lỗi dẫn đến tình trạng bế tắc nêu trên ra Toà án vì đã vi phạm nghĩa vụ của người quản lý Tổng Công ty theo Điều 165 của Luật Doanh nghiệp.

Điều 56: Thanh lý

56.1 Tối thiểu sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Tổng Công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Tổng Công ty, HĐQT sẽ phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do ĐHĐCĐ chỉ định và một (01) thành viên do HĐQT chỉ định từ một Công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên Tổng Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Tổng Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Tổng Công ty.

56.1 Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Tổng Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Tổng Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

56.2 Trừ trường hợp Pháp luật có quy định khác đi, tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:

- a. Các chi phí thanh lý.
- b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc hoặc mất việc (nếu có), bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký.
- c. Nợ thuế.
- d. Các khoản nợ khác của Tổng Công ty.
- e. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản từ điểm a đến e trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

Chương XIX

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 57: Giải quyết tranh chấp nội bộ

- 57.1 Khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Tổng Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty, các quy định Pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa, giữa: (i) Cổ đông với Tổng Công ty; hoặc (ii) Cổ đông với HĐQT, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay Cán bộ điều hành, thì các bên liên quan sẽ giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải, kể cả thông qua trung gian hoà giải theo nguyên tắc sau:
- a. Nếu tranh chấp không liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, Chủ tịch HĐQT sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh.
 - b. Nếu tranh chấp liên quan tới HĐQT hay Chủ tịch HĐQT, các bên sẽ yêu cầu một bên thứ ba độc lập phải là luật sư hoặc tổ chức luật sư được phép hành nghề làm trung gian hoà giải.
- 57.2 Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng sáu (06) tuần kể từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định hòa giải không được các bên chấp thuận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế để giải quyết.
- 57.3 Mỗi bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

Chương XX

BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 58: Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

- 58.1 Trừ những nội dung về trụ sở chính và ngành nghề kinh doanh và việc điều chỉnh vốn điều lệ do chào bán cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán quy định tại Điều lệ Tổng Công ty đã uỷ quyền cho HĐQT, việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được ĐHĐCĐ xem xét quyết định.

- 58.2 Trong trường hợp có những quy định của Pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của Pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của Pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tổng Công ty.

Chương XXI NGÀY HIỆU LỰC

Điều 59: Ngày hiệu lực

- 59.1 Bản Điều lệ này gồm 21 Chương 59 Điều đã được ĐHĐCĐ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2026 tại phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ và cùng chấp thuận toàn văn của Điều lệ này.
- 59.2 Điều lệ được lập thành mười (10) bản, có giá trị như nhau, trong đó:
- 01 (một) bản đăng ký tại cơ quan Đăng ký kinh doanh theo quy định.
 - 09 (chín) bản lưu trữ tại trụ sở chính Tổng Công ty.
- 59.3 Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Bình